

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch ✓
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.


Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Số: 0308 /2016/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/07/2016, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 1 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.842.304.618	169.592.190.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.063.573.427	8.727.782.833
1. Tiền	111		3.063.573.427	8.727.782.833
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.704.482.211	150.652.106.806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	43.749.467.340	12.076.265.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.942.581.994	47.400.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	84.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.012.432.877	6.375.841.096
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	23.187.989.328	8.135.224.916
1. Hàng tồn kho	141		23.187.989.328	8.135.224.916
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		886.259.652	2.077.076.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		886.259.652	1.998.871.771
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	-	78.204.317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		596.986.760.107	166.321.679.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		942.614.685	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	942.614.685	-
- Nguyên giá	222		952.938.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.323.497)	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	565.979.198.183	166.320.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		419.270.000.000	166.320.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(290.801.817)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.947.239	1.679.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	64.947.239	1.679.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		680.829.064.725	335.913.869.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.804.958.633	85.661.970.639
I. Nợ ngắn hạn	310		15.264.958.633	85.661.970.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.759.952.113	85.596.754.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.258.267.930	65.216.200
4. Phải trả người lao động	314		53.571.923	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13.166.667	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	7.180.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		540.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	540.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665.024.106.092	250.251.899.171
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	665.024.106.092	250.251.899.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	250.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.024.106.092	251.899.171
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		251.899.171	35.226.909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.772.206.921	216.672.262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		680.829.064.725	335.913.869.810



Nguyễn Tấn Đạt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133.432.684.288	12.770.962.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	133.432.684.288	12.770.962.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	132.151.762.583	12.641.669.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.280.921.705	129.292.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.991.054.156	340.526.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	323.175.870	5.464.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.166.667	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	271.474.779	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	712.066.561	193.514.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.965.258.651	270.840.328
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.965.258.651	270.840.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.193.051.730	54.168.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.772.206.921	216.672.262



Nguyễn Tấn Đạt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.965.258.651	270.840.328
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.323.497	-
- Các khoản dự phòng	03		290.801.817	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.989.224.143)	(340.526.059)
- Chi phí lãi vay	06		13.166.667	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		290.326.489	(69.685.731)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.074.967.188)	(20.074.521.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.052.764.412)	(8.008.847.313)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.619.230.403)	10.172.597.719
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(63.268.072)	(1.679.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(50.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.519.903.586)	(17.982.185.528)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(746.938.182)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(84.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.800.000.000	4.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(444.920.000.000)	(138.350.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.632.362	314.684.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(373.864.305.820)	(218.335.315.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		410.000.000.000	244.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.720.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		417.720.000.000	244.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.664.209.406)	7.682.499.435
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.727.782.833	1.045.283.398
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.063.573.427	8.727.782.833



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VIII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn	<u>Số năm</u>
	10

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp từ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.054.342.767	2.719.609.933
Tiền gửi ngân hàng	9.230.660	6.008.172.900
Cộng	3.063.573.427	8.727.782.833

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ An Thành	18.300.662.250	-
- Công ty TNHH Quảng Cáo TM Tường Minh	8.658.798.950	-
- Công ty TNHH Nội Thất Huy Hòa	7.515.867.880	12.047.975.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Quốc tế Thiên Trường	-	28.290.710
- Công ty CP Xây Dựng và Công Nghệ Vĩnh Tường	3.527.575.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.746.563.260	-
Cộng	43.749.467.340	12.076.265.710

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Phạm Lương Bảo Ngọc	-	20.000.000.000
- Đỗ Tuấn Dương	-	16.000.000.000
- Lê Thị Hồng Minh	-	11.400.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	5.548.204.494	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.394.377.500	-
Cộng	6.942.581.994	47.400.000.000

Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	5.548.204.494	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu cho vay ngắn hạn (*)	-	84.800.000.000
Cho vay cá nhân	-	78.000.000.000
Công ty TNHH Nội thất Huy Hòa	-	6.200.000.000
Công ty TNHH BWG Điện Biên (**)	-	600.000.000
b. Phải thu cho vay dài hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>84.800.000.000</u>

(*) Các khoản cho vay với lãi suất 6%/năm, thời gian cho vay từ 9 tháng đến 1 năm.

(**) Đổi tên từ Công ty TNHH Hoàng Lâm Điện Biên

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	6.012.432.877	-	6.375.841.096	-
- Tạm ứng	-	-	6.350.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay	6.012.432.877	-	25.841.096	-
b. Dài hạn	30.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Liên Minh Tây Bắc (*)	30.000.000.000	-	-	-
Cộng	<u>36.012.432.877</u>	<u>-</u>	<u>6.375.841.096</u>	<u>-</u>

(*): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0812/HĐHTKD ngày 08 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và Công ty Cổ phần Liên Minh Tây Bắc, hai bên đã thống nhất thực hiện hợp tác kinh doanh Dự án Trang trại Sinh thái về trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao của Nhật Bản tại tỉnh Hòa Bình theo đó:

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đồng ý chuyển cho Công ty Cổ phần Liên Minh Tây Bắc số tiền là: 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Thanh Nông, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình để làm mặt bằng của Dự án Trang trại sinh thái.

Sau khi hoàn thành việc thu gom đất, hai bên thống nhất thành lập Ban điều hành hoạt động dự án, Ban điều hành có trách nhiệm xây dựng chi tiết Hồ sơ dự án Trang trại sinh thái dựa trên mặt bằng thực tế tại thời điểm Bên B hoàn thành việc thu gom đất.

-Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

-Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng này có thời hạn là 03 (ba) năm kể từ ngày 08/10/2015, thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	2.454.546	-	19.138.195	-
- Hàng hóa	23.185.534.782	-	8.116.086.721	-
Cộng	23.187.989.328	-	8.135.224.916	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	952.938.182	952.938.182
Số dư cuối năm	952.938.182	952.938.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	10.323.497	10.323.497
Số dư cuối năm	10.323.497	10.323.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	942.614.685	942.614.685

Trong đó: Giá trị còn lại Cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 942.614.685 VND.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.674.512	1.679.167
- Chi phí mua bảo hiểm	21.272.727	-
Cộng	64.947.239	1.679.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	419.270.000.000	-	(65.627.943)	166.320.000.000	-	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	166.320.000.000	-	-	166.320.000.000	-	-
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	60.400.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ SKY LIFE FARMS	97.550.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000	-	(65.627.943)	-	-	-
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	-	(225.173.874)	-	-	-
- Công ty CP Đầu Tư và xây dựng Tona	147.000.000.000	-	(225.173.874)	-	-	-
Cộng	566.270.000.000	-	(290.801.817)	166.320.000.000	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các khoản đầu tư góp vốn của Công ty chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2015:

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con	Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	75,60%	75,60%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	Công ty con	Bản Phú Ngam, Xã Núa Ngam, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	75,50%	75,50%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng...
- Công ty CP Phát triển Công nghệ SKY LIFE FARMS (*)	Công ty con	Nhà số 9, ngách 41, Ngõ Chùa Nền, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	97,55%	97,55%	Đầu tư và chuyển giao công nghệ sinh học Nhật Bản ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp ...
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con	Tiểu khu 4, Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình	95%	95%	Sản xuất các sản phẩm ván dăm, tre, gỗ...
- Công ty CP Đầu Tư và xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết	Số 1, Tổ 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...

(*) Đổi tên từ Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công nghệ Đông Dương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	7.180.000.000	7.180.000.000	7.180.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chương Mỹ (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (**)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	-	-
b. Vay dài hạn	540.000.000	540.000.000	720.000.000	180.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (**)	540.000.000	540.000.000	720.000.000	180.000.000	-	-
Cộng	7.720.000.000	7.720.000.000	7.900.000.000	180.000.000	-	-

(*) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chương Mỹ theo Hợp đồng tín dụng số 2206 - LAV - 201501748 ngày 25/12/2015; Số tiền vay là: 7.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay: 10,5%/năm. Mục đích vay: vay vốn kinh doanh hàng nông sản, tre nứa, gỗ và các sản phẩm từ tre, nứa, gỗ. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất bên thứ 3.

(**) Vay Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe Ô tô Hyundai TucSon biển kiểm soát 30A-86073.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	6.759.952.113	6.759.952.113	85.596.754.439	85.596.754.439
- Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Đoàn	-	-	9.741.194.001	9.741.194.001
- Phải trả tiền nhận chuyển nhượng cổ phần			75.370.000.000	75.370.000.000
+ Vũ Duy Tân	-	-	52.100.000.000	52.100.000.000
+ Nguyễn Ngọc Quân	-	-	9.950.000.000	9.950.000.000
+ Nguyễn Huy Quảng	-	-	13.320.000.000	13.320.000.000
- Công ty TNHH Toàn Phát HB	6.248.618.935	6.248.618.935	-	-
- Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Hòa Bình Minh	206.000.000	206.000.000	-	-
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	199.478.000	199.478.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	105.855.178	105.855.178	485.560.438	485.560.438
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.759.952.113	6.759.952.113	85.596.754.439	85.596.754.439

Trong đó phải phải trả người bán là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	199.478.000	-
- Vũ Duy Tân	-	52.100.000.000
- Nguyễn Ngọc Quân	-	9.950.000.000
- Nguyễn Huy Quảng	-	13.320.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>			<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế giá trị gia tăng	78.204.317	-	78.204.317	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	594.118	594.118	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.216.200	1.193.051.730	-	-	1.258.267.930
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	78.204.317	65.216.200	1.275.850.165	4.594.118	-	1.258.267.930

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	13.166.667	-
Cộng	13.166.667	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	6.000.000.000	35.226.909	6.035.226.909
Tăng vốn	244.000.000.000	-	244.000.000.000
Lãi trong năm	-	216.672.262	216.672.262
Số dư cuối năm	250.000.000.000	251.899.171	250.251.899.171
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	250.000.000.000	251.899.171	250.251.899.171
Tăng vốn (*)	410.000.000.000	-	410.000.000.000
Lãi trong năm	-	4.772.206.921	4.772.206.921
Số dư cuối năm	660.000.000.000	5.024.106.092	665.024.106.092

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2015 theo hình thức chào bán cho các nhà đầu tư bên ngoài. Cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phần chào bán: 41.000.000 cổ phần
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Đối tượng chào bán: Chào bán cho các nhà đầu tư bên ngoài.

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	410.000.000.000	244.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	660.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	133.432.684.288	12.770.962.200
Doanh thu bán hàng hóa	133.432.684.288	12.770.962.200
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	133.432.684.288	12.770.962.200
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	132.151.762.583	12.641.669.330
Cộng	132.151.762.583	12.641.669.330
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.989.224.143	340.526.059
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.830.013	-
Cộng	5.991.054.156	340.526.059
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	13.166.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.207.386	5.464.579
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	290.801.817	-
Cộng	323.175.870	5.464.579
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	246.224.873	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.732.930	-
Chi phí khác bằng tiền	2.516.976	-
Cộng	271.474.779	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.276.577	23.676.886
Chi phí nhân công	518.311.794	159.695.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.323.497	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.147.272	6.141.711
Chi phí khác bằng tiền	136.007.421	4.000.000
Cộng	712.066.561	193.514.022

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	5.965.258.651	270.840.328
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	5.965.258.651	270.840.328
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.965.258.651	270.840.328
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.193.051.730	54.168.066

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.276.577	23.676.886
Chi phí nhân công	764.536.667	159.695.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.323.497	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.880.202	6.141.711
Chi phí khác	138.524.397	4.000.000
Cộng	983.541.340	193.514.022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: VND)

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền

	Năm nay	Năm trước
Chuyển khoản cho vay thành khoản đầu tư mua cổ phần Công ty TNHH BWG Điện Biên	60.400.000.000	-
Chuyển khoản ứng tiền mua cổ phần thành khoản cho vay cá nhân	47.400.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH BWG Điện Biên	Công ty con
Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con
Vũ Duy Tân	Cổ đông góp vốn
Nguyễn Ngọc Quân	Cổ đông góp vốn đến ngày 30/12/2015 Thành viên HĐQT đến ngày 30/12/2015
Nguyễn Huy Quảng	Cổ đông góp vốn Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty từ ngày 06/08/2014 đến ngày 26/ 04/ 2016

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty TNHH BWG Điện Biên	Thu gốc cho vay ngắn hạn	600.000.000
	Mua hàng hóa	145.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng hóa	1.000.000.000
	Lãi cho vay	13.117.807
Công ty CP BWG Mai Châu	Chuyển tiền hàng	15.419.800.360
Công ty CP BWG Mai Châu	Thu tiền ứng trước	15.419.800.360
Nguyễn Huy Quảng	Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	9.703.500.000
	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	9.703.500.000
	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	13.320.000.000
Vũ Duy Tân	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	52.100.000.000
Nguyễn Ngọc Quân	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	9.950.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vũ Duy Tân	Phải trả người bán	-	52.100.000.000
Nguyễn Ngọc Quân	Phải trả người bán	-	9.950.000.000
Nguyễn Huy Quảng	Phải trả người bán	-	13.320.000.000
	Trả trước cho người bán	5.548.204.494	-
Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Phải thu cho vay	-	600.000.000
Công ty TNHH BWG Điện Biên	Phải trả người bán	199.478.000	-
Công ty TNHH BWG Điện Biên	Phải thu khác	28.109.589	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	346.000.000	154.000.000
Cộng	<u>346.000.000</u>	<u>154.000.000</u>

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại tại thành phố Hà Nội do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nông sản	Cốp pha & Pallet (sản phẩm Tre, gỗ)	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.543.302.300	13.290.274.800	1.599.107.188	133.432.684.288
Giá vốn hàng bán	118.597.150.078	12.100.597.603	1.454.014.902	132.151.762.583
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(53.847.778)	1.189.677.197	145.092.286	1.280.921.705
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN				983.541.340
Doanh thu tài chính				5.991.054.156
Chi phí tài chính				323.175.870
Lợi nhuận kế toán trước thuế				5.965.258.651
Chi phí thuế				1.193.051.730
Lợi nhuận sau thuế				4.772.206.921
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	44.042.667.222	28.732.101.714	1.102.815.181	73.877.584.117
Tài sản không phân bổ				606.951.480.608
Tổng tài sản				680.829.064.725
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	6.248.618.935	199.478.000	105.855.178	6.553.952.113
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	9.251.006.520
Tổng nợ phải trả	-	-	-	15.804.958.633

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.063.573.427	8.727.782.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.761.900.217	18.452.106.806
Đầu tư ngắn hạn	-	84.800.000.000
Đầu tư dài hạn	595.979.198.183	166.320.000.000
Cộng	648.804.671.827	278.299.889.639
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	7.720.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.759.952.113	85.596.754.439
Chi phí phải trả	13.166.667	-
Cộng	14.493.118.780	85.596.754.439

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	7.180.000.000	540.000.000	7.720.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.759.952.113	-	6.759.952.113
Chi phí phải trả	13.166.667	-	13.166.667
Cộng	13.953.118.780	540.000.000	14.493.118.780
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	85.596.754.439	-	85.596.754.439
Cộng	85.596.754.439	-	85.596.754.439
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.063.573.427	-	3.063.573.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.761.900.217	-	49.761.900.217
Đầu tư dài hạn	-	595.979.198.183	595.979.198.183
Cộng	52.825.473.644	595.979.198.183	648.804.671.827
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.727.782.833	-	8.727.782.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.452.106.806	-	18.452.106.806
Đầu tư ngắn hạn	84.800.000.000	-	84.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	166.320.000.000	166.320.000.000
Cộng	111.979.889.639	166.320.000.000	278.299.889.639

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2015 Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 7, chuyển Trụ sở chính của Công ty trước đây được đặt tại số 27, phố Yên Bình, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội về tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc
 Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay. Cụ thể:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	84.800.000.000	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.076.265.710
131	1. Phải thu khách hàng	12.076.265.710	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	84.800.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	25.841.096	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6.375.841.096
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.350.000.000	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
312	2. Phải trả người bán	85.596.754.439	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	85.596.754.439
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	65.216.200	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	65.216.200
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	250.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	251.899.171	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000
			421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	251.899.171
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	35.226.909
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	216.672.262



Nguyễn Tấn Đạt
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu